

Bản án số: **76/2021/DS-PT**
Ngày 13 tháng 7 năm 2021.
*V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế
và yêu cầu hủy giấy CNQSD đất.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Hùng;

Ông Đặng Văn Hưng.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hà Lê Giang - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 103/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2020 về việc: “Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh TB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5283/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1946; Nơi cư trú: Thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Xuân P - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh TB; nơi cư trú: Lô số 152, khu đô thị KB, phường KB, thành phố TB, tỉnh TB. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1943 và ông Trần Thanh L, sinh năm 1941 (quan hệ là vợ, chồng); cùng cư trú: Thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB. Vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

+ Anh Trần Ngọc Đ (con trai ông L, bà H), sinh năm 1968; nơi cư trú: Phòng 1608 - 24T, số 52 LN, phường MĐ, quận HM, thành phố HN. Có mặt.

+ Anh Đỗ Tiến D, sinh năm 1980; nơi cư trú: Số nhà 17, ngõ 261, đường PD, phường PD, quận B, thành phố HN. Vắng mặt (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 09/7/2021).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Bá T - Công ty Luật TNHH Khoa Tín, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950; nơi cư trú: Số nhà 101, phố Lê Lợi, khu 4, phường QY, thị xã QY, tỉnh QN. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 27/4/2021.

3.2. Chị Trần Thị H (con gái ông L, bà H), sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn VHT, xã TH, huyện TT, tỉnh TB. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 12/7/2021.

3.3. Cháu Lê Phương Th (con gái chị H, cháu ngoại ông L, bà H), sinh ngày 15/10/2001; nơi cư trú: Thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của cháu Th: Chị Trần Thị H (mẹ đẻ), sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn VHT, xã TH, huyện TT, tỉnh TB. Giấy ủy quyền ngày 01/11/2019. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 12/7/2021.

3.4. Ông Nguyễn Trọng K và bà Phạm Thị D; cùng cư trú: Thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB. Vắng mặt.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện TT, tỉnh TB.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Trung Kiên - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TT, tỉnh TB. Vắng mặt.

3.6. Ủy ban nhân dân xã TX, huyện TT, tỉnh TB.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang D - Phó Chủ tịch UBND xã TX, huyện TT, tỉnh TB. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - Ông Nguyễn Quang Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án - bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – ông Nguyễn Quang Đ và người đại diện theo ủy quyền của ông Đ khai:

Bố mẹ đẻ ông Đ là cụ Nguyễn Quang Đ1 và cụ Vũ Thị Ph sinh được 03 người con gồm các ông, bà: Nguyễn Thị H (1943), Nguyễn Quang Đ (1946) và Nguyễn Thị N (1950), không có con riêng, con nuôi. Cụ Đ1 hy sinh tháng 8/1950 (không rõ ngày), năm 1993 được công nhận là Liệt sỹ chống Pháp (BL14). Tài sản của cụ Đ1 và cụ Ph gồm có 01 mảnh đất ở và 01 mảnh đất nông nghiệp tại thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB, trên đất có 01 ngôi nhà 5 gian lợp ngói. Ngày 24/8/1993, cụ Ph chết (BL15). Cụ Đ1 và cụ Ph đều không để lại di chúc, cũng không tặng cho hay chuyển nhượng tài sản cho bất kỳ ai. Đất đai mà cụ Đ1 và cụ Ph để lại tương ứng với 04 thửa đất được thể hiện tại tờ bản đồ số 02 (bản đồ 299) đo đạc năm 1984 - 1985, gồm: thửa 66, diện tích 280m², loại đất ĐT; thửa 67, diện tích 260m², loại đất ĐM; thửa 77, diện tích 485m², loại đất T; thửa số 78, diện tích 620m², loại đất T. Ông Đ và bà Nguyễn Thị N đi công tác xa, bà Nguyễn Thị H lấy chồng là ông Trần Thanh L và ở trên đất của bố mẹ ông. Năm 1984 - 1985, khi đo đạc bản đồ 299 vợ chồng ông L, bà H tự ý kê khai để tách riêng thửa đất số 78, diện tích 620m² đứng tên ông L. Thời gian này cụ Ph đã già yếu, không còn minh mẫn, nên không biết việc vợ chồng ông L, bà H tự kê khai thửa đất trên.

Sau khi cụ Ph chết; ông L, bà H đổi đất nông nghiệp thửa 66 và 67 của cụ Ph cho vợ chồng ông Nguyễn Trọng K và bà Phạm Thị D là hộ liên kế để lấy một phần ao của vợ chồng ông K ở phía trước thửa đất 77. Năm 2005 ông L đã kê khai và gộp 02 thửa đất thổ số 77, 78 thành một thửa, ký hiệu số 11 diện tích là 1.121,2m² và thửa ao đôi của ông K đánh số thửa 13 diện tích 443,7m². Năm

2006, vợ chồng ông L đã cho con gái là chị Trần Thị H làm nhà trên đất của cụ Ph; chị H đã được UBND huyện TT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH115504 ngày 12/11/2006 tại số thửa 11, tờ bản đồ số 07, thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB.

Nay ông Đ đã nghỉ hưu và ông đã chuyển hẳn về quê sinh sống để thuận tiện việc hương khói cho tổ tiên, bố mẹ ông vì ông là con trai duy nhất trong gia đình và cũng là trưởng một nhánh của dòng tộc. Ông Đ về bàn bạc với bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị N để phân chia diện tích đất trên. Ban đầu cơ bản đã thống nhất và chị em ông đã mời cán bộ địa chính xã TX vào đo đạc để làm thủ tục tách thửa và đã thể hiện thửa đất của từng người, nhưng sau đó vợ chồng ông L, bà H lại thay đổi ý kiến, sự việc không thành, ông gửi đơn tới UBND xã TX. UBND xã TX cũng đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, nên ông Đ nộp đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

- Yêu cầu Tòa tuyên bố Hợp đồng chuyển đổi đất nông nghiệp giữa ông L và ông K vô hiệu vì ông L đã tự ý chuyển đổi đất nông nghiệp của cụ Ph để lại mà không có sự đồng ý của các con cụ Ph là ông và bà N;

- Hủy Giấy CNQSDĐ số AH115504 do UBND huyện TT cấp ngày 12/11/2006 mang tên Trần Thị H;

- Công nhận di sản mà bố mẹ ông để lại gồm 04 thửa đất 66, 67, 77, 78 theo bản đồ 299;

- Phân chia di sản mà bố mẹ ông để lại gồm 04 thửa đất tại các thửa 66, 67, 77, 78 theo bản đồ 299 để chia đều thành 03 phần bằng nhau cho 3 chị em ông là Nguyễn Thị H, Nguyễn Quang Đ và Nguyễn Thị N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ rút nội dung “yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển đổi đất nông nghiệp giữa ông L và ông K vô hiệu” vì ông K có ý kiến đồng ý để Tòa án lấy đất ao của gia đình ông K đã đổi cho ông L để chia thừa kế còn ông K, bà D tiếp tục sử dụng đất vườn của cụ Ph.

Theo ông Đ, ranh giới phía Đông Nam giữa thửa 77 và 78 được xác định bằng nền sân bằng đất trước cửa nhà 3 gian của cụ Ph ngang bằng với nhà ông L, bà H vì sân kho cũ chỉ ngang với cửa nhà ông L như hình ảnh mà ông giao nộp, sân kho còn cách bờ ao khoảng 3m như xác nhận của ông Nguyễn Quang Th, bà Vũ Thị H, bà Đặng Thị Ch, ông Nguyễn Quang M, ông Nguyễn Quang T, bà Đỗ Thị Th, bà Nguyễn Thị H, ông Vũ Đình T. Bà Nguyễn Thị X, ông Vũ Ngọc Ch đều là những người sinh sống ở xóm ĐB, thôn LB mà thửa đất 78, mặc dù ông L là người nộp tiền mua nhà và sân kho, nhưng theo ông thì cụ Ph là chủ cũ nên cụ Ph là người được ưu tiên mua lại chứ không phải ông L.

Bị đơn - ông Trần Thanh L và bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà H khai:

Bố mẹ bà H là cụ Đ1 và cụ Vũ Thị Ph sinh được ba người con như ông Đ trình bày. Hai cụ có tài sản là 01 ngôi nhà 5 gian và một mảnh đất ở. Sau khi cụ Đ1 chết, năm 1961 cụ Ph đã bán ngôi nhà 05 gian và sân vườn của gia đình cho Ủy ban xã TX làm nhà kho và sân kho xóm ĐB, thôn LB, xã TX với giá 1.100 đồng. Cụ Ph dành một phần tiền làm ngôi nhà 3 gian vách trát, mái rạ trên khu vườn bên cạnh để ở, một phần còn lại nuôi 3 con ăn học. Năm 1965, bà H và ông Trần Thanh L kết hôn. Lúc đó, do sức khỏe của cụ Ph yếu, hai em là ông Đ và bà N còn đi học, bố mẹ đẻ của ông L đã chết nên vợ chồng bà H, ông L chuyển về ở với cụ

Ph. Cũng năm 1965, ông Đ đi học đại học, sau đó về Phú Thọ công tác và sinh sống ổn định tại Phú Thọ. Bà N cũng đi công tác và lập gia đình và sinh sống ổn định ở QN. Tháng 8/1975, vợ chồng ông L bà H đã mua lại nhà kho và sân kho của xóm ĐB với giá 4.500 đồng sau đó sửa lại thành nhà ở như hiện nay. Việc ông L mua nhà và sân kho của hợp tác xã có ông Vũ Trung H, ông Vũ Ngọc T - nguyên là Chủ tịch UBND xã TX, ông Nguyễn Hữu T - nguyên Phó Chủ nhiệm HTX nông nghiệp, bà Trần Thị Th - nguyên kế toán HTX nông nghiệp lúc bấy giờ biết. Sau khi mua nhà đất của Hợp tác xã, vợ chồng ông L bà H được cụ Ph cho mảnh vườn phía sau nhà và hình thành nên thửa đất 78 trong bản đồ 299 đo vẽ năm 1985 với tổng diện tích là 620m². Theo bản đồ 299 phần đất của cụ Ph còn lại nằm ở phía Đông có ký hiệu số 77 với diện tích hơn 420m². Do ngôi nhà 3 gian của cụ Ph bị hư hỏng, nên vợ chồng ông L, bà H đã đưa cụ lên ở cùng tại ngôi nhà 5 gian và xây lại ngôi nhà 3 gian nhà cũ của cụ Ph để làm nhà bếp và nhà kho. Vợ chồng ông L, bà H đã chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Ph liên tục từ năm 1965 đến tháng 7/1993, cụ Ph bị ốm nặng, ông Đ đã đưa cụ Ph lên Phú Thọ, sau 27 ngày cụ Ph mất và được an táng tại Phú Thọ. Năm 2004, ông L, bà H cho con gái út là Trần Thị H làm nhà trên một phần đất của vợ chồng ông bà và của cụ Ph. Trước khi chị H làm nhà, gia đình đã hỏi ý kiến ông Đ và bà N thì hai người đều đồng ý. Hàng năm ông Đ, bà N cùng gia đình vẫn về thăm quê và đều ăn ngủ tại nhà chị H, tình cảm gia đình hòa thuận. Năm 2016, ông Đ nói muốn xây nhà thờ và nhà ở quê. Ba chị em (bà H, ông Đ, bà N) đã ra UBND xã TX xác nhận phần đất của cụ Ph để lại là 420m² (thửa 77 theo bản đồ 299) và lập biên bản ủy quyền cho ông Đ sử dụng phần đất này để xây nhà. Ông L, bà H còn có nguyện vọng hiến gần 100m² đất trước nhà chị H cho ông Đ xây nhà thờ và thống nhất nhà thờ kích thước 7,3m x 5m và sân phía trước, còn nhà ở sẽ xây trên phần đất của cụ Ph để lại bên cạnh nhà chị H. Tuy nhiên, sau đó ông Đ lại có ý định thay đổi thiết kế, theo bản thiết kế mới thì ông Đ sẽ xây nhà thờ và nhà ở liền khối hình chữ L, rộng hơn 10m, dài 12m, cao hơn 6m, quây chặt lấy nhà chị H nên gia đình ông bà không đồng ý.

Ý kiến của ông L, bà H đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ như sau: Gia đình ông L thống nhất với ông Đ về ranh giới, mốc giới giữa thửa 77 và 78 như ông Đ khai. Xác định: Thửa đất số 78 bản đồ 299 là tài sản của ông L bà H do đã mua lại của Hợp tác xã từ tháng 8/1975, đã kê khai, thực hiện nghĩa vụ với nhà nước và sinh sống ổn định cho đến nay; thửa đất ao là đất phần trăm, sau khi cụ Ph chết, UBND xã đã giao cho gia đình ông L, bà H sử dụng; di sản của cụ Đ1 và cụ Ph chỉ còn lại thửa 77 bản đồ 299. Ông L, bà H chỉ đồng ý chia thửa đất 77 bản đồ 299 và đề nghị Tòa án chia cho bà H hưởng diện tích đất mà ông bà đã xây công trình phụ và phần đất chị H đã xây nhà tại thửa 77, phần còn lại của thửa 77 chia hết cho ông Đ, bà N sử dụng; ông L, bà H không yêu cầu ông Đ, bà N thanh toán chênh lệch giá trị tài sản được chia; không yêu cầu ông Đ, bà N thanh toán công sức chăm sóc cụ Ph, duy trì, bảo quản tài sản, cũng như số tiền ông bà sửa ngôi nhà 3 gian của cụ Ph và cây cối trồng trên đất của cụ Ph; ông L, bà H tự nguyện trả lại diện tích đất ngõ đi giáp ao ông Th theo bản đồ 299.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Chị Trần Thị H và cháu Lê Thị Phương Th: Năm 2004, chị H là con gái được ông L, bà H cho một phần đất để làm nhà. Trước khi làm nhà bố mẹ chị đã xin ý kiến của ông Đ, bà N. Hai ông bà đều đồng ý. Năm 2006, chị đã được cấp

Giấy CNQSDĐ với diện tích 354m². Từ đó gia đình ông Đ, bà N thường xuyên về thăm quê, giỗ chạp và điều nghỉ ngơi sinh hoạt tại nhà chị nhưng cũng không có ý kiến gì. Đến năm 2016 ông Đ về có ý kiến xây dựng nhà thờ; bà H, bà N, ông Đ đã ra UBND xã để xác nhận và chia thừa kế đất của cụ Ph để lại là 405m² (có biên bản ở xã TX). Ông L, bà H đồng ý hiến đất trước cửa nhà chị để ông Đ xây nhà thờ, chị cũng đồng ý (với chiều dài 6-7m và rộng 4,5m). Nhưng đến khi thi công ông Đ lại làm theo thiết kế mới vây kín lấy nhà chị nên gia đình chị không đồng ý hiến đất của nhà chị cho ông Đ nữa, chỉ đồng ý cho ông Đ xây nhà thờ trên đất của cụ Ph để lại tại thửa 77. Chị H khẳng định việc UBND cấp Giấy CNQSDĐ cho chị là đúng thủ tục, hợp pháp, chị H không đồng ý hủy Giấy CNQSDĐ. Chị H tự nguyện trả lại phần đất ngõ đi cũ ở vị trí giữa thửa 77 và 78 cũ và giao lại phần diện tích đất của cụ Ph ở giáp đất ông Th cho ông L sử dụng, không đồng ý cho ông Đ sử dụng diện tích đất ở trước cửa nhà chị mà ông L, bà H đã cho chị. Đối với diện tích đất của cụ Ph mà chị đã xây nhà trên đó, ông Đ bà N đã đồng ý cho chị nhưng nay ông Đ lại nói là không đồng ý cho thì chị đề nghị Tòa án trừ vào diện tích đất mà bố mẹ chị được chia thừa kế của cụ Ph.

- Bà Nguyễn Thị N và người đại diện theo ủy quyền của bà N đồng ý với ý kiến của ông Đ, đề nghị Tòa án chia thừa đất số 77, 78 bản đồ 299 (thửa 11 bản đồ địa chính) và thửa đất ao (thửa số 13 bản đồ địa chính) cho 3 chị em ông Đ, bà H, bà N, phần bà N và ông Đ được chia chung sẽ gộp thành một thửa để xây nhà thờ.

- Ông Nguyễn Trọng K và bà Phạm Thị D trình bày: Gia đình ông bà và gia đình ông L, bà H là hàng xóm, có thoả thuận đổi đất cho nhau. Việc đổi đất giữa hai bên chỉ bằng lời nói với nội dung: Gia đình ông L được sử dụng phần ao mà gia đình ông K được giao sử dụng chung với gia đình ông Tuyên ở vị trí trước cửa nhà ông L, gia đình ông L giao cho gia đình ông một mảnh vườn trong đó có một ao nhỏ do trước đó ông L đã nhờ học sinh của ông L đào. Ông K không biết thời điểm hai bên đổi đất thì trên giấy tờ đất vườn và ao là của ông L hay của cụ Ph. Hai bên không đo đạc cụ thể, diện tích vườn và ao ông L đổi cho ông K vẫn không thay đổi vì từ đó gia đình ông không lấn chiếm đất cũng như không mua bán, chuyển đổi cho ai. Gia đình ông K và gia đình ông L không phải thanh toán chênh lệch gì cho nhau. Ông K, bà D không nhớ được việc ông bà chuyển đổi đất cho ông L từ khi nào và cũng không nhớ được lúc đó cụ Ph còn sống hay đã chết vì việc chuyển đổi đất diễn ra đã quá lâu, hai bên gia đình đã sử dụng ổn định, gia đình ông có trồng mây và một số cây ăn quả và xây thêm một phần bờ kè ao và cầu ao. Diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông Đ yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển đổi đất giữa gia đình ông và gia đình ông L vô hiệu để lấy phần đất mà ông đã nhận chuyển đổi của gia đình ông L ra để chia thừa kế, vợ chồng ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Trường hợp, Tòa án lấy đất vườn và ao của ông đã đổi cho ông L bà H mà gia đình ông đang sử dụng để chia cho anh em ông Đ thì yêu cầu ông L phải trả lại đất ao cho vợ chồng ông và phải trả tiền giá trị cây cối, cầu ao, kè ao. Nếu Tòa án giữ nguyên việc đổi đất giữa vợ chồng ông với vợ chồng ông L thì Tòa án lấy đất ao cũ của ông bà ra chia cho anh em ông Đ.

Đại diện UBND xã TX trình bày:

- Theo Bản đồ 299 tờ số 02 và sổ phụ lục 299, tờ số 02 trang 04-05 thể hiện:
 - + Thửa số 65 tên Nguyễn Kim, diện tích 680m² đất T (đất ở);

- + Thửa số 66 tên Vũ Phím, tổng diện tích 280m², loại đất tre;
- + Thửa số 67 tên Vũ Phím, tổng diện tích 260m² đất màu;
- + Thửa số 77 tên Vũ Phím, tổng diện tích 485m², đất T (đất ở);
- + Thửa số 78 tên Trần Lũng, diện tích 620m², loại đất T (đất ở).

Hai thửa 66 và 67 là đất phần trăm do UBND xã TX giao cho cụ Ph vào năm 1986; thửa 78 có nhà và sân kho cũ, ông L mua của Hợp tác xã.

- *Sổ quy chủ giao ruộng năm 2002 theo Quyết định 948 thể hiện:*

- + Thửa số 94 tên Nguyễn Văn K, diện tích 256m² đất ao;
- + Thửa số 94 tên Vũ Đình T, diện tích 514m² đất ao;
- + Thửa số 77 + 78 tên Nguyễn Thị H, diện tích 1.025m² trong đó có 400m² đất ở và 625m² đất trồng cây lâu năm;

+ Thửa số 67 có diện tích 260m² đất màu và thửa số 66 có diện tích 280m² đất tre mang tên Nguyễn Thị H.

- *Sổ mục kê đất đai và bản đồ địa chính đo đạc năm 2005 thể hiện:*

- + Thửa 11 hộ ông Trần Thanh L, loại đối tượng GDC (hộ gia đình, cá nhân), diện tích 1.221,2m², trong đó đất ở 400m², đất cây lâu năm 821,2m²;
- + Thửa 13 hộ ông Trần Thanh L, diện tích 478m² đất ao;
- + Thửa 03 mang tên Nguyễn Trọng K diện tích 331,4m² đất ao (TSN);
- + Thửa 04 mang tên Nguyễn Trọng K, diện tích 1.177,9m² đất trong đó 400m² đất ở và 777,9m² đất LNK.

- *Sổ quản lý diện tích đất ONT - Đất cư thừa - Đất LNK - Đất BHK – Đất TSN diện tích mặt bằng - diện tích quy đổi xóm 3 năm 2013 thể hiện:*

+ Thửa số 11 tờ bản đồ số 7 có diện tích 1.221,8m² mang tên Trần Thanh L, diện tích đất ở là 300m², diện tích cư thừa là 821,8m² đất LNK và thửa số 13 diện tích 444m² đất TSN. Tổng diện tích đất hộ ông L sử dụng là 1.265,8m².

+ Thửa số 11 mang tên Trần Thị H tờ bản đồ số 7 có diện tích 100m² đất ở nông thôn và 254 m² đất trồng cây lâu năm khác.

UBND xã không lập sổ địa chính mà chỉ sử dụng sổ liệu quản lý theo sổ mục kê đất đai.

Các tài liệu trên thể hiện quá trình sử dụng đất của gia đình cụ Ph, ông L và bà H như sau:

- Năm 1985 Nhà nước tiến hành đo đạc, kiểm kê đất đai và đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ. Thời điểm đó ông Trần Thanh L và bà Nguyễn Thị H đang sử dụng thửa đất số 78 tờ bản đồ số 02 diện tích 620m². Cụ Vũ Phím sử dụng 03 thửa gồm: Thửa số 66, 67, 77, Tờ bản đồ 02. Hộ ông Nguyễn Trọng K sử dụng thửa số 94, Tờ bản đồ 02 diện tích 770m² đất ao là của Hợp tác xã nông nghiệp xã TX. Năm 1986 giao theo Quyết định 86 của UBND tỉnh TB giao cho hộ ông Vũ Đình T 514m², hộ ông Nguyễn Văn K 256m².

- Năm 2000 thực hiện theo Quyết định 948 của UBND tỉnh TB về việc dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp để điều chỉnh lại ruộng đất cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất (trong đó đất thô cư thừa, đất vườn, đất ao giữ nguyên quy đổi không giữ ra chia lại, giữ nguyên diện tích theo giao năm 1985), diện tích ao 256m² thuộc thửa số 94 vẫn tên hộ ông Nguyễn Văn K. Hộ bà Nguyễn Thị H (vợ ông L) sử dụng toàn bộ 4 thửa 66, 67, 77, 78.

- Năm 2005 thực hiện việc đo đạc lập bản đồ địa chính, ông Trần Thanh L đã đứng tên chủ sử dụng kê khai đăng ký sử dụng đất đối với thửa đất có ký hiệu số 11 tờ bản đồ số 07 diện tích 1.221,2m² và thửa số 13 đất ao tờ bản đồ số 07 diện tích 478m². Hộ ông Nguyễn Trọng K kê khai đăng ký đứng tên trên Sổ địa chính thửa số 03 diện tích 131,4m² đất ao, thửa 04 là 1.177,9m² đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm khác.

Gia đình ông L sử dụng diện tích đất ao mà gia đình ông K được giao là 256m² (được giao năm 1986). Việc chuyển đổi đất nông nghiệp giữa hai gia đình, theo ông Trần Đình Màu - Nguyên cán bộ địa chính UBND xã TX và ông Lưu Hải Tuệ - nguyên Chủ tịch UBND xã TX cung cấp: Không nhớ rõ năm nào, ông Trần Thanh L có báo cáo bằng miệng về việc ông có chuyển đổi đất cho ông K, hiện nay UBND xã cũng không lưu giữ tài liệu gì về việc đổi đất giữa ông K và ông L. Hình thể, kích thước ao cũng có thay đổi so với Bản đồ 299 do khoảng năm 2004 UBND xã TX đã mở rộng đường liên xã, đã lấy đất mạ để đắp đường nên ao được mở rộng diện tích. Theo sổ giao đất 5% đã giao thêm cho ông L sử dụng 135m² ao gia đình ông L đã chuyển đổi ngõ đi từ phía Đông Bắc sang phía Tây Nam thửa đất nên tổng diện tích ao theo bản đồ năm 2005 được xác định bằng 478m².

- Đến năm 2006, ông L bà H đã tặng cho con gái là Trần Thị H 354m² đất, trong đó có 100m² đất ở và 254m² đất trồng cây lâu năm khác ở vị trí từ chái nhà ông L, từ cửa nhà cụ Ph ra tới ao, khi ông L làm thủ tục tách đất cho chị H thì vợ chồng chị H (chị H và anh Kh - đã chết) xây được một ngôi nhà 2 tầng trên đó. Chị H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay chị H đã lập gia đình mới và sinh sống ở thôn VHT, xã TH, cháu Phương Th là con chung của chị H và anh Kh đang ở tại ngôi nhà này.

- Năm 2006, Nhà nước làm đường và mở rộng đường liên xã đã lấy ra 34,3m² đất ao thuộc quỹ đất 5% của xã quản lý để mở đường, vì vậy trong diện tích ao ông L đang sử dụng có 100,7m² thuộc quỹ đất 5% giao cho ông L đấu thầu.

- Ngày 22/01/2016, ông L làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất ao ký hiệu số 13, tờ bản đồ 7 do năm 2005 diện tích 478 m². Khi xét duyệt, UBND xã TX đã trừ đi 34,3 m² đất giao thông nhưng do sơ xuất, địa phương đã xác nhận diện tích đất còn lại 443,7 m² là “*đất nông nghiệp được giao theo quyết định 652*”, không trừ diện tích 100,7 m² đất 5%. Vì vậy, ông L bà H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 964248 ngày 06/4/2016 với diện tích 443,7 m² là không đúng (theo quy định của Luật Đất đai thì đất 5% không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân). Cụ Ph chết trước thời điểm chốt khẩu để giao ruộng theo Quyết định 652 của UBND tỉnh TB nên trên sổ sách cụ Ph không có ruộng được giao theo Quyết định 652; ông L, bà H đều là cán bộ hưu trí không thuộc đối tượng được giao đất nông nghiệp theo Quyết định 652 và 948 của UBND tỉnh TB. Vì vậy diện tích đất nông nghiệp có nguồn gốc sử dụng của cụ Ph. Việc ông L, bà H tiếp tục quản lý sử dụng toàn bộ đất cụ Ph để lại, ông L, bà H đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế như các hộ được giao đất cơ bản. Riêng đối với diện tích đất ao 5% ông L bà H phải nộp tiền theo sản đất 5%.

Năm 2016, ông Đ, bà H và bà N đã đến UBND xã đề nghị tách đất để cho ông Đ xây nhà thờ, UBND xã và Văn phòng Đăng ký đất đai huyện TT đã hướng

dẫn thủ tục và tiến hành đo đạc nhưng sau đó họ lại thay đổi ý kiến, địa phương đã tiến hành hoà giải nhiều lần nhưng không thành.

Quan điểm của UBND xã TX: Theo Bản đồ 299 thì ngõ đi cũ thuộc quyền quản lý của UBND xã, không thuộc diện tích thửa 77 và 78. Trường hợp Tòa án xác định diện tích đất ao ông L đổi cho ông K là di sản thừa kế của cụ Ph và chia thừa kế thì phần đất 5% liền kề với phần di sản được chia cho ai thì người đó phải có nghĩa vụ nộp sản cho UBND xã TX; phần đất giao thông 34,3 m² phải tách ra không được giao cho cá nhân sử dụng, gia đình ông L phải dỡ bỏ bức tường dậu giáp đường giao thông để trả lại đất cho UBND xã; đất giao thông tính từ mép ngoài tường dậu về phía ao nhà ông L rộng 1,5m; yêu cầu gia đình ông L phải trả lại đất ngõ đi cũ theo bản đồ 299.

Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện TT trình bày:

1. Về nguồn gốc sử dụng đất: Các thửa đất đã được thể hiện trên bản đồ 299 và sổ mục kê được lưu trữ tại UBND xã TX gồm: thửa đất số 77, diện tích 405m², loại đất T; thửa đất số 67, diện tích 260m², loại đất ĐM (trồng màu); thửa đất số 66, diện tích 280m², loại đất tre mang tên chủ sử dụng đất là bà Vũ Thị Ph (mẹ đẻ của bà Nguyễn Thị H). Thửa đất số 78, diện tích 620m², loại đất (T) mang tên ông Trần Thanh L.

2. Hiện trạng sử dụng đất: Theo bản đồ địa chính năm 2007: thửa đất số 11 diện tích 1.221,2m², loại đất ONT; thửa đất số 13 diện tích 478m², loại đất TSN (ao), chủ sử dụng đất là ông Trần Thanh L và bà Nguyễn Thị H.

3. Quá trình biến động: Ngày 08/9/2006, ông Trần Thanh L và bà Nguyễn Thị H chuyển quyền sử dụng đất cho con gái là bà Trần Thị H 354m², trong đó đất ở 100m², đất LNK 254m².

4. Trình tự, thủ tục thực hiện cấp Giấy CNQSDĐ cho chị Trần Thị H: Ngày 15/9/2006, chị H có đơn xin cấp Giấy CNQSDĐ, được UBND xã TX lập và hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ. Phòng Tài nguyên môi trường kiểm tra, thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch UBND huyện ký Giấy CNQSDĐ ở diện tích 100m², đất LNK 254m² số AH115504 cấp ngày 12/11/2006, tên người sử dụng đất: Trần Thị H.

Như vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 49 Luật Đất đai năm 2003; Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP về trình tự, thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân thì chị Trần Thị H đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất ở 100m², đất LNK 254m². Việc UBND huyện TT cấp Giấy CNQSDĐ số AH115504 cấp ngày 12/11/2006, đất ở 100m², đất LNK 254m², tên người sử dụng đất: Trần Thị H là đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, việc UBND xã TX xác định nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, hiện trạng thửa đất số 11, diện tích 1.221,2m², loại đất ONT là đất của ông Trần Thanh L và bà Nguyễn Thị H và xác nhận cho ông Trần Thanh L chuyển quyền sử dụng đất cho con gái là không đúng quy định. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Sau khi bản án có hiệu lực, cơ quan Tài nguyên và Môi trường sẽ thực hiện thủ tục về đất đai theo quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 04/2021/QĐ-SCBSBA, sơ đồ giải quyết tranh chấp thừa kế cùng ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh TB đã quyết định:

Áp dụng các Điều 612, 623, 651, 660 Bộ luật Dân sự ; Điều 76 Luật Đất đai năm 1993; các Điều 157, 158, 165, 166, 228 và 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển đổi đất nông nghiệp giữa ông L và ông K vô hiệu.

2. Xác định di sản của cụ Trần Quang Đích và cụ Vũ Thị Ph còn lại gồm:

- Một phần thửa đất ký hiệu số 11, tờ bản đồ 07, bản đồ địa chính năm 2005, địa chỉ: thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB diện tích 426,7m² (giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 12, 13, 16, 19, 18, 17) trị giá 401.201.500 đồng (trong đó: đất ở là 400m², đất trồng cây lâu năm là 26,7m²).

- Một phần thửa đất ký hiệu số 13, tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính năm 2005, địa chỉ: thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB diện tích 288 m² là đất nuôi trồng thủy sản (được giới hạn bởi các mốc 10, 11, 25, 26, 27, 28) trị giá 12.960.000 đồng.

Tổng giá trị di sản cụ Đ1 và cụ Ph để lại là 414.161.500 đồng.

3. Chia cho bà H được quyền sử dụng một phần thửa đất ký hiệu số 13, tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính năm 2005, địa chỉ: Thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB diện tích 288 m² là đất nuôi trồng thủy sản (được giới hạn bởi các mốc 10, 11, 25, 26, 27, 28) trị giá 12.960.000 đồng và một phần thửa đất ký hiệu số 11, tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính, địa chỉ: thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB) diện tích 59m² đất ở (được giới hạn bởi các mốc 13, 14, 15, 18, 19, 16) trị giá 59.000.000 đồng, tổng giá trị di sản mà bà H được chia là 71.960.000 đồng.

4. Chia cho ông Đ và bà N được sử dụng chung diện tích 367,7 m² (một phần thửa đất ký hiệu số 11, tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính, địa chỉ: thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB, được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 12, 13, 14, 15, 18, 17), trong đó 341m² đất ở, 26,7 m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 342.200.500 đồng, 01 ngôi nhà 03 gian lợp tôn và cây cối, hoa màu trên đất (ông Đ, bà N mỗi người được hưởng ½).

5. Chấp nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu Tòa án tính công sức duy trì, bảo quản di sản và không yêu cầu ông Đ, bà N phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản.

6. Chấp nhận sự tự nguyện của bà H và ông L không yêu cầu ông Đ, bà N phải thanh toán tiền sửa chữa nhà 3 gian và giá trị cây cối, hoa màu mà bà H, ông L trồng trên diện tích đất chia cho ông Đ, bà N.

7. Chấp nhận sự tự nguyện của bà H và ông L tháo dỡ tường dậu giáp đường giao thông, trả lại cho UBND xã TX phần diện tích ngõ đi cũ 50,3m² giáp ao ông Th (được giới hạn bởi các mốc 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11) và 34,3 m² diện tích đất giao thông (được giới hạn bởi các mốc 8, 9, 30, 31).

8. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H và cháu Th trả lại cho UBND xã TX phần diện tích ngõ đi cũ (được giới hạn bởi các mốc 5, 11, 13, 12).

9. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH115504 do UBND huyện TT cấp ngày 12/11/2006 tại số thửa 11, tờ bản đồ số 07, thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB (mang tên chị H).

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/12/2019, ông Nguyễn Quang Đ có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông công nhận cả 04 thửa đất số 66, 67, 77, 78 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299 tại thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Quang Đ1 và Vũ Thị Ph và chia đều cho 03 anh chị em là bà H, ông Đ, bà N.

Ngày 27/12/2019, bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận cả 04 thửa đất số 66, 67, 77, 78 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299 tại thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Quang Đ1 và Vũ Thị Ph; đề nghị được chia phần đất giáp vị trí đường giao thông của thửa 66, 67 theo bản đồ 299 mà ông L đã đổi cho ông K, bà D để bà và ông Đ xây nhà thờ.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành quyết định ủy thác cho Tòa án nhân dân tỉnh TB thu thập chứng cứ. Tòa án nhân dân tỉnh TB đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, vẽ sơ đồ hiện trạng đồng thời ban hành Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 04/2021/QĐ-SCBSBA ngày 02/6/2021.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhất trí với quan điểm của nguyên đơn.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

1. Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự thì kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn đúng quy định của pháp luật.

2. Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Quang Đ:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa 66, 67, 77 chia thừa kế là có căn cứ, tuy nhiên nguyên đơn và người liên quan yêu cầu xác định cả thửa 78 là di sản để yêu cầu chia thừa kế thì thấy rằng: Đối với thửa đất số 78, năm 1961, cụ Ph đã bán một phần đất của gia đình cho hợp tác xã để làm sân kho và nhà kho xóm ĐB với giá 1.100 đồng. Năm 1975, hợp tác xã thanh lý cho ông L mua lại ngôi nhà kho 5 gian và sân kho với giá 4.500 đồng để làm nhà ở. Việc mua bán này có người làm chứng là ông Vũ Ngọc T, ông Vũ Ngọc Châu và ông Phạm Văn Trọng xác nhận. Năm 1985, Nhà nước đo lại đất đai lập bản đồ 299, cụ Ph đã cho ông L thêm một phần đất sau nhà gộp với phần đất mua của hợp tác xã hợp thành thửa đất số 78 có diện tích 620m², kê khai ông L là chủ sử dụng hợp pháp từ năm 1985 đến nay. Lời khai này của ông L phù hợp với biên bản xác minh ngày 11/7/2018 tại UBND xã TX về nguồn gốc thửa đất số 78 là nhà và sân kho, ông L mua của hợp tác xã và 1 mảnh vườn sau nhà. Ngoài ra, lời khai trên còn phù hợp với lời khai của những người làm chứng là các cán bộ quản lý, thực hiện chính sách đất đai tại xã TX thời kỳ trước đây. Nhận thấy, có cơ sở xác định thửa đất 78 được hình thành từ sân kho và nhà kho mà ông L đã mua của Hợp tác xã và một phần đất vườn của cụ Ph cho. Hơn nữa, năm 1985, khi tiến hành đo đạc lập bản đồ 299, thửa đất đã được kê khai

đăng ký đứng tên ông L, thời điểm đó cụ Ph vẫn còn sống. Từ khi lập bản đồ đến thời điểm cụ Ph chết (ngày 24/8/1993), cụ Ph, ông Đ và bà N vẫn đi về trên thửa đất, ông L vẫn sử dụng ổn định thửa đất số 78 nhưng không ai có ý kiến gì. Do đó, thửa đất số 78 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông L. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thửa đất số 78 không phải là di sản của cụ Đ1 và cụ Ph là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với việc chia thừa kế bằng hiện vật: Bản án sơ thẩm chia đất cho bà Học, ông Đ, bà N nhưng sơ đồ chia đất kèm theo bản án không thể hiện các số đo, điểm, mốc giới đã chia. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có công văn yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh TB xem xét thẩm định tại chỗ và trích đo hiện trạng. Tại Biên bản thẩm định, sơ đồ hiện trạng ngày 02/6/2021, Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 04/2021/QĐ-SCBSBA của Tòa án nhân dân tỉnh TB đã thể hiện số đo của các điểm giao cắt (có sơ đồ kèm theo).

Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quang Đ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông Đ; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh TB.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Cụ Nguyễn Quang Đ1 chết tháng 8/1950 và cụ Vũ Thị Ph chết ngày 24/8/1993; trước khi chết hai cụ đều không để lại di chúc. Ngày 03/5/2018, ông Đ nộp Đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Đ1 và cụ Ph. Bản án sơ thẩm xác định vụ án còn thời hiệu khởi kiện là đúng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự; đã xác định đúng và đủ những người tham gia tố tụng trong vụ án.

[1.2] Bản án sơ thẩm xét xử vào ngày 18/11/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Quang Đ và đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N là ông Nguyễn Văn Hải đều có mặt tại phiên tòa, đó đó thời hạn kháng cáo của ông Đ, bà N là 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 18/11/2019. Ngày 02/12/2019, ông Nguyễn Quang Đ kháng cáo là trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, có hình thức và nội dung phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ngày 18/12/2019 bà Nguyễn Thị N viết đơn kháng cáo, nhưng ngày 26/12/2019 mới gửi đơn qua bưu điện (theo dấu bưu điện trên phong bì chứa đơn kháng cáo) nên kháng cáo của bà N không hợp lệ do đã quá thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không xét.

[1.3] Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Những đương sự khác đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt hoặc đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Xét đề nghị của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp với quy định tại khoản 2 và 4 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Quang Đ.

[2.1] Về di sản thừa kế:

- Đối với đất thổ cư: Hai thửa đất có ký hiệu số 77 và 78 tờ bản đồ 02 bản đồ 299, hiện nay thuộc thửa số 11 tờ bản đồ 07, bản đồ địa chính năm 2005 có địa chỉ tại thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB đều có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng cụ Đ1 và cụ Ph do ông cha để lại.

+ Đối với thửa đất số 77: Các đương sự trong vụ án thống nhất thừa nhận là di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ Ph, phù hợp với việc đăng ký kê khai của cụ Ph khi còn sống tại thời điểm lập bản đồ 299.

+ Đối với thửa đất số 78: Khi còn sống vợ chồng cụ Đ1 và cụ Ph đã tạo lập được ngôi nhà 5 gian. Sau khi cụ Đ1 chết, cụ Ph đã bán ngôi nhà 5 gian và một sân gạch cho UBND xã TX để Hợp tác xã nông nghiệp xã TX làm nhà kho và sân kho thôn ĐB. Theo ông L, bà H, số tiền cụ Ph bán nhà và sân cho HTX, cụ dùng để làm ngôi nhà 3 gian trên phần đất vườn còn lại và nuôi các con ăn học. Ông Vũ Ngọc T - nguyên là Chủ tịch UBND xã TX từ năm 1969- 1987 khai: Trong thời gian ông làm Chủ tịch UBND xã đã thực hiện chủ trương của Đảng uỷ xã là bán toàn bộ sân kho và nhà kho của các đội sản xuất tại các xóm để xây dựng sân kho và nhà kho chung của HTX với quy mô rộng lớn hơn. Ông Phạm Văn Tr chủ nhiệm HTX lúc bấy giờ đã chỉ đạo việc bán tài sản. Sân kho và nhà kho của xóm ĐB lẽ ra phải ưu tiên cho chủ cũ là cụ Ph mua lại nhưng vì cụ Ph hoàn cảnh khó khăn, con trai cụ Ph là ông Đ đi thoát ly nên ông L là con rể cụ Ph đã xin mua lại, theo ông Trọng cho biết là ông L đã nộp tiền mua lại nhà và sân kho Hợp tác xã. Ông Nguyễn Hữu T - nguyên là Phó Chủ nhiệm HTX nông nghiệp xã TX từ năm 1972- 1986 và bà Trần Thị Th - nguyên là Kế toán HTX nông nghiệp xã TX đều khai: Năm 1975, HTX có bán sân kho và nhà kho ở thôn ĐB cho ông L với giá 4.500 đồng, ông L đã tu sửa lại nhà và sinh sống cho đến nay. Bản thân ông Đ cũng thừa nhận ông L là người bỏ tiền mua lại tài sản nhà, đất. Mặt khác, tại thời điểm năm 1984, 1985 nhà nước tiến hành kê khai đất đai, lập bản đồ 299, cụ Ph còn sống, đã kê khai và được ghi tên chủ hộ sử dụng thửa 77 diện tích 405 m² loại đất (T), ông L đã kê khai và được ghi tên chủ hộ sử dụng thửa 78 diện tích 620m² loại đất (T). Do đó, bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ Ph là thửa đất số 77 còn thửa đất số 78 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông L, bà H là có căn cứ. Kháng cáo của ông Đ cho rằng thửa đất số 78 hiện nay gia đình ông L, bà H đang sử dụng là di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ Ph và yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với thửa đất 78 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Ngoài di sản là thửa đất số 77 nêu trên, năm 1986 cụ Ph được giao đất phần trăm (đất %) gồm 02 thửa: Thửa 66, diện tích 280m², loại đất ĐT (đất tre) và thửa 67, diện tích 260m², loại đất ĐM (đất màu) ở giáp đất ở của gia đình ông K, bà D. Cuối năm 1993, sau khi cụ Ph chết, ông L đã đổi đất phần trăm của cụ Ph được giao năm 1986 (thửa 66, 67) cho vợ chồng ông K, bà D (hàng xóm) để lấy 01 phần ao là đất phần trăm mà vợ chồng ông K được giao năm 1986 (một phần thửa số 94 - nay là một phần thửa số 13 đất ao tờ bản đồ số 07 diện tích 478m²). Ông K đã trồng cây cối, xây thêm kè ao cầu ao trên đất số 66, 67 còn gia đình ông L cũng đã xây bờ ao và mở rộng ao gần hết ngõ đi cũ. Việc đổi đất giữa hai gia đình chưa tuân thủ đúng quy định của Luật Đất đai, tuy nhiên sự việc diễn ra đã lâu, hai gia đình đã và đang sử dụng ổn định đúng mục đích, không có tranh chấp,

chính quyền địa phương cũng không phản đối; ông L, bà N hàng năm vẫn về thăm quê, tham gia cúng giỗ ông bà, bố mẹ tại nhà ông L, bà H nhưng ông Đ, bà N cũng không có ý kiến thắc mắc hay khiếu nại.

- Năm 2005 thực hiện việc đo đạc lập bản đồ địa chính, ông Trần Thanh L đã đứng tên chủ sử dụng kê khai đăng ký sử dụng đất đối với thửa đất có ký hiệu số 11 tờ bản đồ số 07 diện tích 1.221,2m² và thửa số 13 đất ao tờ bản đồ số 07 diện tích 478m². Hộ ông Nguyễn Trọng K (hàng xóm) kê khai đăng ký đứng tên trên sổ địa chính thửa số 03 diện tích 131,4m² đất ao, thửa 04 là 1.177,9m² đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm khác.

Kết quả đo đạc ngày 02/4/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm, thể hiện:

Tổng diện tích thửa số 11, tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính, diện tích thực tế là 1.215,4 m² (bao gồm thửa 77, 78 cũ, phần ngõ đi cũ và ngõ đi mới do ông Tuyên cho gia đình ông L)

Tổng diện tích thửa số 13, tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính 473,3 m² (bao gồm đất ao đổi của ông K, đất ngõ đi cũ + đất 5% + đất giao thông).

Căn cứ vào hình thể thửa đất theo bản đồ 299 và sự thống nhất về ranh giới, mốc giới giữa thửa 77 và 78 của ông L và người đại diện theo uỷ quyền của bà H, ông L, xác định được số đo của từng phần cụ thể như sau:

- Thửa đất số 11, tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính, diện tích 1.215,4m² gồm:
 - + Phần đất tương ứng với thửa đất số 77 tờ bản đồ bản đồ 299, diện tích 426,7m².
 - + Phần đất tương ứng với thửa đất số 78 tờ bản đồ 299, diện tích 687,7m².
 - + Phần ngõ đi cũ ở vị trí giữa thửa 77 - 78 tờ bản đồ 299, diện tích 31,9m².
 - + Phần ngõ đi mới vào thửa 78 cũ có diện tích 107,2m².
- Thửa đất số 13, tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính, diện tích 473,3m², gồm:
 - + Phần ngõ đi cũ ở vị trí giáp ao ông Th có diện tích 50,3m².
 - + Phần đất ao 5% của UBND xã TX 100,7m².
 - + Phần đất giao thông 39,3m².
 - + Còn lại là đất ao đổi của ông K, bà D (một phần thửa 94 cũ) 288m².

Các hộ liên kề đã thống nhất về ranh giới, mốc giới thửa đất nên diện tích của thửa đất 77,78, 94 cũ đều tăng so với bản đồ 299 là sai số do đo đạc.

Trên cơ sở các chứng cứ đã được thu thập, bản án sơ thẩm đã xác định chính xác di sản và giá trị di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ Ph còn lại, gồm:

+ Thửa 77 cũ (hiện là một phần thửa đất ký hiệu số 11, tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính năm 2005, địa chỉ: thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB) diện tích 426,7m², giá trị 401.201.500 đồng (trong đó hạn mức đất ở được công nhận theo quy định của UBND tỉnh TB là 400m², định giá 1.000.000 đồng/m²; còn lại 26,7 m² là đất trồng cây lâu năm, định giá 45.000 đồng/m²).

+ Một phần thửa đất ao số 94 cũ (hiện là một phần thửa đất ký hiệu số 13, tờ bản đồ 07 bản đồ địa chính năm 2005, địa chỉ: thôn LB, xã TX, huyện TT, tỉnh TB) diện tích 288 m² là đất nuôi trồng thủy sản, định giá 45.000đồng/m², giá trị là 12.960.000 đồng.

Tổng giá trị di sản thừa kế của hai cụ để lại là 414.161.500 đồng.

[2.2] Về chia di sản thừa kế:

- Các đương sự đều thống nhất xác định: Cụ Đ1 và cụ Ph chỉ có 03 người con chung là các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Quang Đ và Nguyễn Thị N. Ngoài ra, hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Cụ Đ1 chết tháng 8/1950, cụ Ph chết ngày 27/4/1993. Khi chết, hai cụ đều không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ với người khác. Do đó, di sản thừa kế của hai cụ được chia theo pháp luật.

- Bà H, ông L là người có công sức rất lớn so với bà N, ông Đ trong việc trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cụ Vũ Thị Ph, cũng như việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế. Lẽ ra cần phải áng trích một phần trong khối di sản thừa kế của hai cụ Nguyễn Quang Đ1 và cụ Vũ Thị Ph để trả công sức của bà H và ông L. Tuy nhiên, bà H và ông L đều tự nguyện không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xét là phù hợp với nguyên tắc “tôn trọng quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự” được quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự và có lợi cho các đồng thừa kế khác (ông Đ, bà N).

- Do chia thừa kế theo pháp luật nên di sản của cụ Đ1 và cụ Ph để lại sẽ được chia cho 03 người con là bà H, ông Đ và bà N. Về nguyên tắc, mỗi người được hưởng 1/3 khối di sản bằng hiện vật hoặc giá trị tương ứng bằng tiền. Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào khối di sản có thể phân chia bằng hiện vật, căn cứ sự tồn tại của các công trình trên đất, nhu cầu và nguyện vọng của các đương sự trong vụ án để chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất cho các đương sự, cụ thể:

+ Chia cho bà H được quyền sử dụng 288 m² đất ao (thửa 13) trị giá 12.960.000 đồng và 59 m² đất ở (T - thổ cư) của thửa số 77 trị giá 59.000.000 đồng mà bà H, ông L đã xây công trình phụ và đã cho chị H xây nhà, tổng giá trị di sản mà bà H được hưởng là 71.960.000 đồng.

+ Chia cho ông Đ và bà N sử dụng chung diện tích còn lại của thửa số 77 là 367,7m² (trong đó 341 m² đất ở và 26,7 m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 342.200.500 đồng.

+ Chấp nhận sự tự nguyện của bà H, ông L không yêu cầu Tòa án tính công sức duy trì, bảo quản di sản và không yêu cầu ông Đ bà N phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản; không yêu cầu ông Đ, bà N phải thanh toán tiền sửa chữa nhà 3 gian và giá trị cây cối, hoa màu mà bà H, ông L trồng trên diện tích đất chia cho ông Đ, bà N.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo quyết định của bản án sơ thẩm thì ông Đ và bà N đã được hưởng phần lớn di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ Ph, mỗi người được nhận phần giá trị di sản thừa kế lớn hơn hai lần giá trị di sản thừa kế mà bà H được hưởng. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đ.

[3] Hội đồng xét xử còn xét thấy: Quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh TB và sơ đồ giải quyết tranh chấp di sản thừa kế kèm theo có một số điểm chưa rõ ràng, có thể dẫn đến khó khăn trong việc thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật. Do đó, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 4124/2021/QĐ-UTTA ngày 26/3/2021 gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh TB. Ngày 02/6/2021, Tòa án nhân dân tỉnh TB đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, tiến hành đo vẽ, xác định bổ sung các điểm giao cắt, xác định kích thước cụ thể các đoạn trong sơ đồ. Đồng thời Tòa án nhân dân tỉnh TB đã ban hành quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2021/QĐSCBS-BA ngày 02/6/2021, kèm theo sơ đồ

mới. Xét thấy việc sửa chữa bổ sung bản án của Tòa án cấp sơ thẩm nhằm mục đích bảo đảm chính xác của quyết định và thuận lợi trong việc thi hành án, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc sửa chữa bổ sung bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí phúc thẩm dân sự: Ông Đ sinh năm 1946, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án để miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quang Đ. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh TB, đã sửa chữa bổ sung theo Quyết định số 04/2021/QĐSCBS-BA ngày 02/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh TB và sơ đồ kèm theo bản án.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Quang Đ.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh TB;
- VKSND tỉnh TB;
- Cục THADS tỉnh TB;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh